

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – DỊCH VỤ HỘI AN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2012**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : số 10 Trần Hưng Đạo – Hội An, Thành phố Hội An

Mã số thuế : 4000102418

Mã chứng khoán : HOT

Năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
10- TRẦN HƯNG ĐẠO -HỘI AN
MST : 4000102418
Mã chứng khoán: HOT

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành kèm theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2012

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+)	100		45 120 714 255	47 223 951 971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27 266 655 133	29 810 923 099
1. Tiền	111	V.01	8 266 655 133	8 704 756 432
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		693 924 571	844 396 516
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		7 405 080 603	7 672 531 262
- Tiền đang chuyển	11C		167 649 959	187 828 654
2. Các khoản tương đương tiền	112		19 000 000 000	21 106 166 667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		4 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			4 000 000 000
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			4 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15 907 746 723	11 706 186 085
1. Phải thu của khách hàng	131		13 678 131 091	8 859 909 361
2. Trả trước cho người bán	132		1 914 138 094	1 876 609 292
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	391 667 518	1 045 857 412
- Phải thu khác 138	13A		386 523 894	1 025 528 396
- Phải thu khác -1381	13B			
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E		5 143 624	20 329 016
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 76 189 980	- 76 189 980
IV. Hàng tồn kho	140		1 262 581 322	1 347 001 195
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 262 581 322	1 347 001 195
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		326 741 469	332 280 791
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		518 242 549	649 887 144
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		417 597 304	364 833 260
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		683 731 077	359 841 592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		330 401 077	359 841 592
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		353 330 000	
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B		353 330 000	
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		98 566 510 020	101 054 430 150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	89 089 411 287	91 155 024 769
1. TSCĐ hữu hình	221		72 915 650 933	75 466 531 143
- Nguyên giá	222		147 038 535 715	146 659 701 924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-74 122 884 782	-71 193 170 781
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 027 981 746	5 722 739 883
- Nguyên giá	228		7 130 190 728	6 750 190 728
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 102 208 982	-1 027 450 845
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	10 145 778 608	9 965 753 743
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9 477 098 733	9 899 405 381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8 672 795 656	9 174 697 824
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		804 303 077	724 707 557
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		143 687 224 275	148 278 382 121

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		36 216 412 337	29 899 272 880
I. Nợ ngắn hạn	310		36 033 511 268	29 685 989 061
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
- Vay ngắn hạn	A31			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả cho người bán	312		4 458 755 375	6 997 252 788
3. Người mua trả tiền trước	313		953 631 964	1 535 253 456
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	13 407 574 292	12 484 531 604
5. Phải trả người lao động	315		5 217 433 059	7 045 358 696
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2 057 133 701	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7 771 993 664	320 333 098
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		7 408 875 366	135 376 827
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B		215 738 994	54 530 784
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		147 379 304	125 781 139
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			4 644 348
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2 166 989 213	1 303 259 419
II. Nợ dài hạn	330		182 901 069	213 283 819
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		74 000 000	74 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		74 000 000	74 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		108 901 069	139 283 819
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		107 470 811 938	118 379 109 241
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	107 470 811 938	118 379 109 241
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

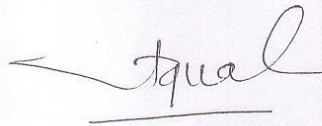
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10 628 360 868	7 769 173 137
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7 434 881 531	6 720 084 598
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9 408 199 539	23 890 481 506
- Lãi chưa phân phối	41A		9 408 199 539	23 890 481 506
- Lãi lỗ chưa kết chuyển trong kỳ	41B			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		143 687 224 275	148 278 382 121
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			
- Hạn mức kinh phí trung ương	N07			
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08			

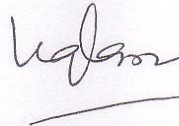
Hội An, ngày 16 tháng 04 năm 2012

LẬP BẢN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

LÊ TIẾN DŨNG

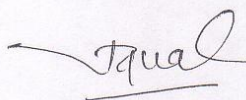
CÔNG TY CP DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
10 - TRẦN HƯNG ĐẠO - HỘI AN - QUẢNG NAM
MST:4000102418
Mã chứng khoán: HOT

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành kèm theo QĐ 15/QĐ/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ I/2012

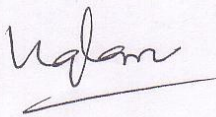
Chỉ tiêu	TM	Quý I/2012	Quý I/2011	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	44 599 797 521	33 055 825 040	44 599 797 521	33 055 825 040
2. Các khoản giảm trừ		167 082 581	168 333 833	167 082 581	168 333 833
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp		167 082 581	168 333 833	167 082 581	168 333 833
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		44 432 714 940	32 887 491 207	44 432 714 940	32 887 491 207
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	27 977 871 804	19 404 062 118	27 977 871 804	19 404 062 118
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		16 454 843 136	13 483 429 089	16 454 843 136	13 483 429 089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	575 171 510	553 644 602	575 171 510	553 644 602
7. Chi phí tài chính	VI.28	4 225 452	4 415 356	4 225 452	4 415 356
- Trong đó: Lãi vay phải trả					
8. Chi phí bán hàng		1 075 464 267	635 197 376	1 075 464 267	635 197 376
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1 547 872 807	1 521 185 000	1 547 872 807	1 521 185 000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		14 402 452 120	11 876 275 959	14 402 452 120	11 876 275 959
11. Thu nhập khác		24 483 439	24 606 779	24 483 439	24 606 779
12. Chi phí khác		8 063 314	13 685 571	8 063 314	13 685 571
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		16 420 125	10 921 208	16 420 125	10 921 208
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		14 418 872 245	11 887 197 167	14 418 872 245	11 887 197 167
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	3 604 718 062	2 971 799 292	3 604 718 062	2 971 799 292
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		10 814 154 183	8 915 397 875	10 814 154 183	8 915 397 875
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1 352	1 114	1 352	1 114

Lập bản



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hội An, ngày 16 tháng 04 năm 2012



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CP DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
10 - TRẦN HƯNG ĐẠO - HỘI AN - QUẢNG NAM
MST:4000102418
Mã chứng khoán: HOT

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành kèm theo QĐ 15/QĐ/2006/QĐ-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14 418 872 245	12 370 242 500
+ Doanh thu	0101	45 199 452 470	34 117 121 754
+ Doanh thu giảm trừ	0102	- 167 082 581	- 168 333 833
+ Chi phí	0110	-35 105 083 597	-24 965 904 767
+ Giảm trừ CP	0111	4 491 585 953	3 387 359 346
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3 004 472 138	2 184 325 439
- Các khoản dự phòng	03		
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301		
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	688 626	38 310
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17 424 033 009	14 554 606 249
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-4 570 076 030	-6 328 667 663
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	84 419 873	- 126 189 027
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	5 296 845 801	- 938 585 448
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	531 342 683	-1 129 597 877
- Tiền lãi vay đã trả	13		
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-4 243 149 234	-2 292 901 322
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	86 020 240 943	64 630 197 371
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501		
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502		
+Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503		
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ I	1504		
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505	85 979 288 622	64 566 417 474
+ Thu khác	1598	40 952 321	63 779 897
+ Khác	1599		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-97 033 132 450	-68 403 231 140
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601		
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602	- 77 864 800	
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604		
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605		
+ Chi khác	1698	-7 930 711 787	-5 056 647 593
+ Khác	1699	-89 024 555 863	-63 346 583 547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3 510 524 595	- 34 368 857

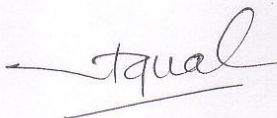
Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	- 32 018 183	
+ Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	2101	- 32 018 183	
+ Phải thu người bán	2102		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
+ Số tiền thu	2201		
+ Số tiền chi	2202		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-22 000 000 000	-2 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28 106 166 667	4 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601		
+ Khác	2602		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	572 752 164	1 034 981 071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6 646 900 648	3 034 981 071
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-12 701 693 209	-8 181 323 526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-12 701 693 209	-8 181 323 526
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-2 544 267 966	-5 180 711 312
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29 810 923 099	8 407 489 515
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	27 266 655 133	3 226 778 203

Lập bản

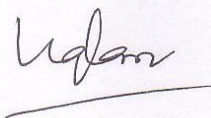
Kế toán trưởng

Hội An, ngày 16 tháng 04 năm 201

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Quanh



Nguyễn Thị Ngọc Lan



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012

Mã chứng khoán:HOT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, khách sạn
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm**
 - Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
 - Dịch vụ ăn uống.
 - Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
 - Dịch vụ bán vé máy bay.
 - Dịch vụ giặt là.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 Công ty có 484 nhân viên đang làm việc .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012

Mã chứng khoán:HOT

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012

Mã chứng khoán:HOT

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (50 năm).

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 lần.

8. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

9. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

11. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012

Mã chứng khoán:HOT

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012

Mã chứng khoán:HOT

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012

Mã chứng khoán:HOT

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012

Mã chứng khoán:HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	693.924.571	844.396.516
Tiền gửi ngân hàng	7.405.080.603	7.672.531.262
Tiền đang chuyển	167.649.959	187.828.654
Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	21.106.166.667
Cộng	27.266.655.133	29.810.923.099

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	886.697.500	1.050.051.921
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	5.872.403.358	4.047.902.502
Phải thu khách hàng của Trung Tâm Lễ hành	1.529.719.108	771.760.348
Phải thu khách hàng của Khu du lịch biển	4.497.701.403	2.554.735.120
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	891.609.722	435.459.470
Cộng	13.678.131.091	8.859.909.361

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	1.860.448.956	1.563.452.812
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An		
Nhà cung cấp tại Trung tâm lễ hành	31.826.638	313.156.480
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	21.862.500	
Nhà cung cấp tại Xí Nghiệp Giặt		
Cộng	1.914.138.094	1.876.609.292

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng cổ tức năm 2010	-	-
Phòng vé máy bay	385.348.515	350.583.063
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	-	674.945.333
Phải thu tiền BHXH	5.143.624	20.329.016
Các khoản phải thu khác	1.175.379	
Cộng	391.667.518	1.045.857.412

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	(76.189.980)
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	(76.189.980)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012

Mã chứng khoán:HOT

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	326.741.469	332.280.791
Công cụ, dụng cụ	518.242.549	649.887.144
Hàng hóa	417.597.304	364.833.260
Cộng	1.262.581.322	1.347.001.195

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	330.401.077	359.841.592

9. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng phải thu của cán bộ công nhân viên

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	353.330.000	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	102.189.525.055	23.530.715.373	18.061.683.774	2.877.777.722	146.659.701.924
Tăng trong kỳ					
Tăng do mua sắm mới	(50.826.364)	32.000.000	120.050.000	277.610.155	378.833.791
Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	102.138.698.691	23.562.715.373	18.181.733.774	3.155.387.877	147.038.535.715
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	48.228.622.766	12.926.608.317	9.065.612.207	972.327.491	71.193.170.781
Tăng do trích khấu hao	1.679.138.033	707.392.681	381.481.763	161.701.524	2.929.714.001
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	49.907.760.799	13.634.000.998	9.447.093.970	1.134.029.015	74.122.884.782
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	53.960.902.289	10.604.107.056	8.996.071.567	1.905.450.231	75.466.531.143
Số cuối năm	52.230.937.892	9.928.714.375	8.734.639.804	2.021.358.862	72.915.650.933

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012

Mã chứng khoán:HOT

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.176.010.728	5.574.180.000	6.750.190.728
Tăng trong năm	380.000.000	-	380.000.000
Số cuối năm	<u>1.556.010.728</u>	<u>5.574.180.000</u>	<u>7.130.190.728</u>
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	967.261.778	60.189.067	1.027.450.845
Tăng do trích khấu hao	52.187.238	22.570.899	74.758.137
Số cuối năm	<u>1.019.449.016</u>	<u>82.759.966</u>	<u>1.102.208.982</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	208.748.950	5.513.990.933	5.722.739.883
Số cuối năm	<u>536.561.712</u>	<u>5.491.420.034</u>	<u>6.027.981.746</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Công trình cải tạo các hạng mục tại Khách sạn Hội An	3.636.364	454.000	-	-	4.090.364
Khu sinh thái Biển	6.979.727.758	-	-	-	6.979.727.758
Xây dựng hệ thống IPTV	2.950.101.166	37.636.365	-	-	2.987.737.531
Công trình cải tạo các hạng mục ở Khu Du lịch Biển	-	141.934.500	-	-	141.934.500
Công trình mới	32.288.455	-	-	-	32.288.455
Cộng	<u>9.965.753.743</u>	<u>180.024.865</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>10.145.778.608</u>

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	<u>8.672.795.656</u>	<u>9.174.697.824</u>

11. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	286.438.277	284.707.557
Ký quỹ tại sở kế hoạch đầu tư để đảm bảo thực hiện đầu tư Khu du lịch sinh thái biển Hội An	435.000.000	435.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng HCM cho Cty Hoa Phương Linh	40.000.000	-
Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc cho Công ty DI Việt Nguồn	37.864.800	-
Cộng	<u>804.303.077</u>	<u>724.707.557</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012

Mã chứng khoán:HOT

12. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	2.114.509.441	4.821.633.730
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.273.970.375	1.760.550.096
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	743.030.969	279.608.027
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lễ hành	150.807.465	117.817.460
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt	176.437.125	17.643.475
Cộng	4.458.755.375	6.997.252.788

13. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Văn phòng Công ty	599.470	76.789.450
Khách hàng của Khách sạn Hội An	687.675.222	508.551.767
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	174.043.054	449.576.344
Khách hàng của Trung tâm Lễ Hành	91.314.218	500.335.895
Cộng	953.631.964	1.535.253.456

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	609.213.059	5.446.348.512	4.834.522.738	1.221.038.833
Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.211.803	167.082.581	167.387.371	46.907.013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.242.149.234	3.604.718.062	4.243.149.234	3.603.718.062
Thuế thu nhập cá nhân	124.049.758	308.229.853	358.275.977	74.403.634
Tiền thuê đất	1.887.327.750	999.999.000	-	2.887.326.750
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.580.000	9.000.000	9.000.000	5.574.180.000
Cộng	12.484.531.604	10.535.378.008	9.612.335.320	13.407.574.292

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ phí phục vụ	489.957.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	3.114.760.818
Cộng	3.604.718.062

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012

Mã chứng khoán:HOT

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	147.379.304	125.781.139
Bảo hiểm xã hội	-	4.644.348
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.151.450.643	90.104.604
Công ty Cổ phần Zen	-	-
Phí phục vụ	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	257.424.723	45.272.223
Phải trả phải nộp khác	215.738.994	54.530.784
Cộng	<u>7.771.993.664</u>	<u>320.333.098</u>

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	1.111.417.259	828.805.198
Quỹ phúc lợi	1.055.571.954	474.454.221
Cộng	<u>2.166.989.213</u>	<u>1.303.259.419</u>

17. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

18. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	<u>Số cuối kỳ</u>
Số đầu năm	139.283.819
Số trích lập bổ sung	27.655.000
Số đã chi	58.037.750
Số cuối kỳ	<u>108.901.069</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012

Mã chứng khoán: HOT

19. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2011	80.000.000.000	(630.000)	5.634.379.244	6.293.125.819	21.411.856.011	113.338.731.074
Tăng trong năm	-	-	2.134.793.893	426.958.779	28.118.591.440	30.680.344.112
Giảm trong năm	-	-	-	-	25.639.965.945	25.639.965.945
Số dư tại 31/12/2011	80.000.000.000	(630.000)	7.769.173.137	6.720.084.598	23.890.481.506	118.379.109.241
Số dư tại 01/01/2012	80.000.000.000	(630.000)	7.769.173.137	6.720.084.598	23.890.481.506	118.379.109.241
Tăng trong kỳ	-	-	2.859.187.731	714.796.933	19.635.648.517	23.209.633.181
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	34.117.930.484	34.117.930.484
Số dư tại 31/03/2012	80.000.000.000	(630.000)	10.628.360.868	7.434.881.531	9.408.199.539	107.470.811.938

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay
Trả cổ tức đợt 1/2011	11.999.905.500
	-
Cộng	11.999.905.500

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	Quý I/2012	Quý I/2011
Tổng doanh thu	44.599.797.521	33.055.825.040
Doanh thu Khách sạn Hội An	20.225.365.388	13.567.068.918
Doanh thu Khu Du Lịch Biển	17.296.288.739	14.965.274.210
Doanh thu Trung tâm lễ hành	6.077.958.895	4.315.917.867
Doanh thu Xi nghiệp Giặt	1.000.184.499	207.564.045
Các khoản giảm trừ doanh thu:	167.082.581	168.333.833

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012

Mã chứng khoán:HOT

	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>167.082.581</i>	<i>168.333.833</i>
Doanh thu thuần	<u>44.432.714.940</u>	<u>32.887.491.207</u>
2. Giá vốn hàng bán	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	12.017.019.899	7.221.413.914
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	8.776.104.468	7.028.988.960
Giá vốn Trung tâm lễ hành	5.543.316.500	4.211.432.351
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	1.641.430.937	942.226.893
Cộng	<u>27.977.871.804</u>	<u>19.404.062.118</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	528.984.174	513.949.806
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	46.187.336	39.694.796
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	<u>575.171.510</u>	<u>553.644.602</u>
4. Chi phí tài chính	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	4.225.452	4.415.356
Cộng	<u>4.225.452</u>	<u>4.415.356</u>
5. Chi phí bán hàng	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
Chi phí cho nhân viên	322.684.498	206.660.640
Chi phí khấu hao TSCĐ ,CCDC	13.432.989	5.332.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.242.077	97.718.940
Chi phí bằng tiền khác	527.104.703	325.485.260
Cộng	<u>1.075.464.267</u>	<u>635.197.376</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
Chi phí nhân viên quản lý	705.644.547	612.382.629
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.833.602	13.243.079
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.694.012	93.292.011
Chi phí dự phòng	27.655.000	100.000.000
Thuế, phí và lệ phí	9.000.000	9.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.303.723	240.139.806
Chi phí bằng tiền khác	463.741.923	453.127.475
Cộng	<u>1.547.872.807</u>	<u>1.521.185.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2012

Mã chứng khoán: HQT

7. Thu nhập khác

	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	18.493.636	24.052.726
Xử lý công nợ	2.080.712	554.053
Thu nhập khác	3.909.091	-
Cộng	24.483.439	24.606.779

8. Chi phí khác

	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý		1.255.993
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	1.283.892	842.828
Chi phí khác	6.779.422	11.586.750
Cộng	8.063.314	13.685.571

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.814.154.183	8.915.397.875
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.352	1.114

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng